

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA - GIÁO DỤC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA - GIÁO DỤC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM CULTURE - EDUCATION AND TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIET NAM CULTURE - EDUCATION AND TECHNOLOGY

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110258435

**3. Ngày thành lập:** 21/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà NV 1.9 Khu đô thị chức năng Viglacera Tây Mỗ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0945539996

Fax:

Email: [lotan0909@gmail.com](mailto:lotan0909@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ động vật sống bị pháp luật cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663     |
| 8.  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8511     |
| 9.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8512     |
| 10. | Đào tạo sơ cấp<br>Chi tiết: Dạy nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8531     |
| 11. | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: Dạy nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8532     |
| 12. | Đào tạo cao đẳng<br>Chi tiết: Dạy nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8533     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8551        |
| 14. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>Chi tiết: Dạy hội hoạ; Dạy nhảy; Dạy mỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8552        |
| 15. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại tại nơi làm việc hoặc tại nhà, có thể thông qua thư, tivi, internet, ở các phòng học hoặc qua các phương tiện khác; Dạy đọc nhanh; Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; Đào tạo về sự sống; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; Dạy máy tính | 8559(Chính) |
| 16. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Việc cung cấp các dịch vụ không phải dạy học mà là hỗ trợ cho hệ thống hoặc quá trình giảng dạy: Tư vấn giáo dục; Tư vấn du học; Kinh doanh khóa học trực tiếp và online; Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục; Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục; Dịch vụ kiểm tra giáo dục; Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên                                                                                                                                                   | 8560        |
| 17. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7490        |
| 18. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710        |
| 19. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4721        |
| 20. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4722        |
| 21. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4723        |
| 22. | In ấn<br>(trừ hoạt động in tiền, tem và các hoạt động pháp luật cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1811        |
| 23. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1812        |
| 24. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ hoạt động của đấu giá viên)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4774        |
| 25. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4781        |
| 26. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4784        |
| 27. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4785        |
| 28. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(trừ hoạt động bán lẻ vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4789        |
| 29. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ đấu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4791        |
| 30. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ đấu giá bán lẻ ngoài cửa hàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4799        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932 |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 34. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                | 8219 |
| 35. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 36. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 37. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 38. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 39. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                              | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                 | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÒ VĂN TẤN          | Số 10 ngõ 2 Phạm<br>Ngũ Lão, Phường<br>Lê Lợi, Thị Xã<br>Sơn Tây, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 284.000       | 2.840.000.000            | 28,400       | 0150840010<br>00                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Tổng số                            | 284.000       | 2.840.000.000            | 28,400       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | VŨ THỊ<br>TUYẾT THU | 303 B5, Phường<br>Thanh Xuân Bắc,<br>Quận Thanh<br>Xuân, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000       | 1.500.000.000            | 15,000       | 0191720007<br>07                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    | Tổng số                            | 150.000       | 1.500.000.000            | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                        |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | VƯƠNG THỊ HƯỜNG  | Thôn Hiệu Chân, Xã Tân Hưng, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 283.000 | 2.830.000.000 | 28,300 | 001189001240 |
|   |                  |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                        | Tổng số                   | 283.000 | 2.830.000.000 | 28,300 |              |
| 4 | NGUYỄN THỊ HUYỀN | TDP số 2, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 283.000 | 2.830.000.000 | 28,300 | 008184000655 |
|   |                  |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                        | Tổng số                   | 283.000 | 2.830.000.000 | 28,300 |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÒ VĂN TẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 09/09/1984

Dân tộc: Thái

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 015084001000

Ngày cấp: 16/04/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ Bản Noọng, Phường Pú Trạng, Thị xã Nghĩa Lộ, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 10 ngõ 2 Phạm Ngũ Lão, Phường Lê Lợi, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội